

Số: 465/QĐ-VLB

Bình Chánh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 10099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông báo số: 2260/TB-TCKH ngày 31 tháng 07 năm 2023 về Thông báo xét duyệt/ Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B, chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH;
- CB, GV, NV;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Xuân

Số: 466/TB-VLB

Bình Chánh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 10099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông báo số: 2260/TB-TCKH ngày 31 tháng 07 năm 2023 về Thông báo xét duyệt/ Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Bình Chánh;

Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B thông báo tổ chức niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022.

- Thời gian niêm yết: niêm yết công khai liên tục từ ngày 20/09/2023 đến ngày 19/10/2023.

- Thành phần hồ sơ niêm yết: Quyết định số: 465/QĐ-VLB ngày 20 tháng 09 năm 2023 của trường Tiểu học Vĩnh Lộc B về công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022.

- Địa điểm niêm yết: tại bảng công khai tài chính trường Tiểu học Vĩnh Lộc B.

Trên đây là Thông báo của trường Tiểu học Vĩnh Lộc B./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH;
- CB, GV, NV;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Thanh Xuân

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 465/QĐ-VLB ngày 20 /09 /2023 của Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	6.468	6.468	-	
I	Số thu phí, lệ phí	6.468	6.468	-	
1	Lệ phí			-	
	Lệ phí...			-	
	Lệ phí...			-	
2	Phí	2	2	-	
	Phí tuyển dụng viên chức	2	2	-	
	Phí ...			-	
3	Thu sự nghiệp	6.466	6.466	-	
3.1	Thu học phí	-	-	-	
3.2	Thu thỏa thuận	3.306	3.306	-	
	Học hai Buổi	-	-	-	
	Kỹ năng sống	1.202	1.202	-	
	Tiếng Anh Tự chọn	396	396	-	
	Tiếng Anh DynEd	-	-	-	
	Tiếng Anh bản ngữ	850	850	-	
	Tin học tự chọn	319	319	-	
	Dạy bơi	171	171	-	
	Phục Vụ Bán Trú	212	212	-	
	Vệ Sinh Bán Trú	64	64	-	
	Thiết bị bán trú	93	93	-	
	Tin học IC3	-	-	-	
3.3	Thu hộ	3.160	3.160	-	
	Ăn trưa	997	997	-	
	Sữa học đường	-	-	-	
	Nước Uống	151	151	-	
	Giấy thi	28	28	-	
	Học bạ	13	13	-	
	Sổ liên lạc	24	24	-	
	BHYT	1.114	1.114	-	
	CSSK ban đầu	77	77	-	
	BHTN	92	92	-	
	TTDM, lương	-	-	-	
	Phù hiệu	61	61	-	
	SLL điện tử	257	257	-	
	Thù lao BHYT	39	39	-	
	Thai sản	-	-	-	
	Khuyến học	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	CMHS	-	-	-	
	Cơ sở vật chất	-	-	-	
	Phí tuyển dụng	-	-	-	
	Tài trợ	293	293	-	
	TK 3388	15	15	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	5.836	5.836	-	
I	Chi sự nghiệp giáo dục	5.836	5.836	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.836	5.836	-	
a.1	Chi học phí	-	-	-	
a.2	Chi thỏa thuận	2.862	2.862	-	
	Học hai Buổi	-	-	-	
	Kỹ năng sống	1.136	1.136	-	
	Tiếng Anh Tự chọn	367	367	-	
	Tiếng Anh DynEd	-	-	-	
	Tiếng Anh bản ngữ	791	791	-	
	Tin học tự chọn	116	116	-	
	Dạy bơi	167	167	-	
	Phục Vụ Bán Trú	169	169	-	
	Vệ Sinh Bán Trú	59	59	-	
	Thiết bị bán trú	57	57	-	
	Tin học IC3	-	-	-	
a.3	Chi hộ	2.974	2.974	-	
	Ăn trưa	833	833	-	
	Sữa học đường	-	-	-	
	Nước Uống	196	196	-	
	Giấy thi	13	13	-	
	Học bạ	9	9	-	
	Sổ liên lạc	19	19	-	
	BHYT	1.124	1.124	-	
	CSSK ban đầu	137	137	-	
	BHTN	185	185	-	
	TTDM, lương	0	0	-	
	Phù hiệu	61	61	-	
	SLL điện tử	256	256	-	
	Thù lao BHYT	39	39	-	
	Thai sản	-	-	-	
	Khuyến học	-	-	-	
	CMHS	-	-	-	
	Cơ sở vật chất	-	-	-	
	Phí tuyển dụng	4	4	-	
	Tài trợ	96	96	-	
	TK 3388	-	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí...	-	-	-	
	Lệ phí...	-	-	-	
2	Phí	-	-	-	
	Phí ...	-	-	-	
	Phí ...	-	-	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.290	12.290	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.290	12.290	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.290	12.290	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.991	11.991	-	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.156	3.156	-	
6101	Phụ cấp chức vụ	60	60	-	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	327	327	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.120	1.120	-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm	334	334	-	
6149	Phụ cấp khác	41	41	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	633	633	-	
6302	Bảo hiểm y tế	109	109	-	
6303	Kinh phí công đoàn	71	71	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36	36	-	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán,	227	227	-	
6449	Chi khác	3.071	3.071	-	
6501	Tiền điện	150	150	-	
6502	Tiền nước	91	91	-	
6503	Tiền nhiên liệu	6	6	-	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15	15	-	
6551	văn phòng phẩm	76	76	-	
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	43	43	-	
6599	Vật tư văn phòng khác	34	34	-	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền	21	21	-	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo,	2	2	-	
6618	Khoản điện thoại	11	11	-	
6704	Khoản công tác phí	32	32	-	
6757	Thuê lao động trong nước	111	111	-	
6799	Chi phí thuê mướn khác	1.230	1.230	-	
6805	Phí, lệ phí liên quan	-	-	-	
6907	Nhà cửa	49	49	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	53	53	-	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	33	33	-	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	48	48	-	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	167	167	-	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	85	85	-	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6	6	-	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	43	43	-	
7049	Chi khác	476	476	-	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10	10	-	
7799	Chi các khoản khác	16	16	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	299	299	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	39	39	-	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	24	24	-	
6449	Chi khác	95	95	-	
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	142	142	-	

Kế toán

Thị Ngọc Thi

Nguyễn Thị Ngọc Thi

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thanh Xuân